



qián chéng

前程

Noun · future

Example Sentences

tā de qián chéng hěn guāng míng
他的前程很光明。

His future is very bright.

wèi le měi hǎo qián chéng tā nǚ lì xué xí
为了美好前程，他努力学习。

He studies hard for a bright future.

nǐ shì fǒu rèn zhēn kǎo lǜ guò zì jǐ wèi lái de zhí yè qián chéng
你是否认真考虑过自己未来的职业前程？

Have you seriously considered your future career prospects?

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							